

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100 /GP-BTNMT

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2015

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**  
**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/NĐ-CP ngày 09 tháng 03 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 47/2008/QĐ-BCT ngày 17 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), feldpat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025; Quyết định số 4932/QĐ-BCT ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Bộ Công Thương về việc bổ sung Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), feldpat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 648/QĐ-HĐTLKS ngày 26 tháng 02 năm 2009 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản (nay là Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia) phê duyệt trữ lượng cao lanh trong “Báo cáo thăm dò cao lanh tại thôn 1, xã Lộc Châu, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng”;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 869/GP-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2011 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty cổ phần L.Q Joton;

Căn cứ Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Dự án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án “Khai thác và chế biến cao lanh” tại thôn 1, xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000642, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng cấp cho Công ty cổ phần L.Q Jonton Lâm Đồng.

Xét Đơn và hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác mỏ cao lanh tại thôn 1, xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng của Công ty cổ phần L.Q Joton cho bên nhận chuyển nhượng là Công ty cổ phần L.Q Joton Lâm Đồng tại Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ngày 16 tháng 8 năm 2013, bổ sung ngày 27 tháng 10 năm 2014;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cho phép **Công ty cổ phần L.Q Joton Lâm Đồng** khai thác cao lanh thôn 1, xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

1. Diện tích khu vực khai thác: 60,0 ha (sáu mươi hecta), gồm Khu I: 14 ha, Khu II: 15 ha, Khu III: 31 ha, thuộc tờ bản đồ tỷ lệ 1/50.000 số hiệu C-48-12-C (hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trực  $105^0$ , múi chiếu  $6^0$ ) được giới hạn bởi các điểm khép góc có toạ độ xác định theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Giấy phép này;

2. Độ sâu khai thác: Khu I : +760m, Khu II : +765m, Khu III : +765m;

3. Khối trữ lượng khai thác: Tại các khối trữ lượng cấp 121 và 122 trong khu vực đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt;

4. Trữ lượng khai thác: 4.092.000 tấn cao lanh dưới rây 0,1mm ở trạng thái tự nhiên;

5. Công suất khai thác:

+ Năm thứ 1 đến năm thứ 4: 136.364 tấn/năm cao lanh dưới rây 0,1mm ở trạng thái tự nhiên;

+ Năm thứ 5 đến năm thứ 7: 204.546 tấn/năm cao lanh dưới rây 0,1mm ở trạng thái tự nhiên;

+ Năm thứ 8 đến năm thứ 16: 272.727 tấn/năm cao lanh dưới rây 0,1 mm ở trạng thái tự nhiên;

6. Thời hạn Giấy phép khai thác: 16 năm, kể từ ngày ký Giấy phép.

**Điều 2.** Công ty cổ phần L.Q Joton Lâm Đồng có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Thực hiện việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trữ lượng khoáng sản trong diện tích khu vực được cấp giấy phép khai thác chậm

nhất trong thời hạn 90 ngày kể từ khi có thông báo bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định tại Phụ lục 3 Giấy phép này.

3. Tiến hành hoạt động khai thác cao lanh theo đúng tọa độ, diện tích, độ sâu, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

4. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng để chỉ đạo các cơ quan chức năng của tỉnh kiểm tra tại thực địa, xác định tọa độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới phạm vi khu vực được phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Phải thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Dự án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án khai thác và chế biến cao lanh tại thôn 1, xã Lộc Châu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.

6. Việc khai thác phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ; phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ; báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng cao lanh cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

7. Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến từ cao lanh phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và theo quy định tại Phụ lục 4 Giấy phép này.

8. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các quy định về đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

**Điều 3. Công ty cổ phần L.Q Joton Lâm Đồng** chỉ được phép tiến hành hoạt động khai thác cao lanh sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp

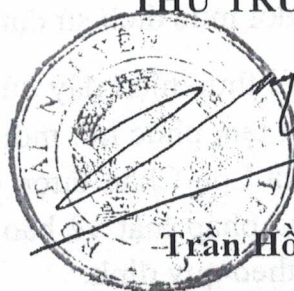
luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng, Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng hồ sơ thiết kế mỏ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; ngày hoạt động sản xuất kinh doanh, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan chức năng của Nhà nước theo quy định.

**Điều 4.** Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Giấy phép khai thác khoáng sản số 869/GP-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để báo cáo);
- Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh Lâm Đồng;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Cục Kiểm soát HĐKS miền Nam;
- Sở TN và MT tỉnh Lâm Đồng;
- Công ty cổ phần L.Q Joton Lâm Đồng (02);
- Lưu: HS, VP (DP 10).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Hồng Hà**

Giấy phép khai thác khoáng sản được đăng ký nhà nước  
tại Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Số đăng ký: 35 - 2015 / ĐK-KT.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2015

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Thiển**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính  
Số chứng thực: 003015  
Quyển số: CST/BS  
Ngày: 23 tháng 06 năm 2015



**Trần Chí Diệu Hiền**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC MỎ CAO LANH THÔN 1  
XÃ LỘC CHÂU, THÀNH PHỐ BẢO LỘC, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Phụ lục kèm theo Giấy phép khai thác số 100 /GP-BTNMT  
ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

| Khu khai thác              | Điểm góc | Tọa độ Hệ VN-2000<br>(kinh tuyến trục 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup> ) |         |
|----------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                            |          | X (m)                                                                               | Y (m)   |
| <b>KHU I<br/>(14 ha)</b>   | 1        | 1276 117                                                                            | 798 290 |
|                            | 2        | 1276 216                                                                            | 798 369 |
|                            | 3        | 1276 143                                                                            | 798 626 |
|                            | 4        | 1275 606                                                                            | 798 617 |
|                            | 5        | 1275 644                                                                            | 798 412 |
|                            | 6        | 1275 887                                                                            | 798 401 |
| <b>KHU II<br/>(15 ha)</b>  | 7        | 1275 483                                                                            | 798 234 |
|                            | 8        | 1275 414                                                                            | 798 624 |
|                            | 9        | 1275 056                                                                            | 798 628 |
|                            | 10       | 1274 832                                                                            | 798 323 |
|                            | 11       | 1274 914                                                                            | 798 228 |
|                            | 12       | 1275 273                                                                            | 798 431 |
| <b>KHU III<br/>(31 ha)</b> | 13       | 1275 485                                                                            | 799 537 |
|                            | 14       | 1275 380                                                                            | 799 654 |
|                            | 15       | 1275 179                                                                            | 799 470 |
|                            | 16       | 1274 615                                                                            | 799 656 |
|                            | 17       | 1274 480                                                                            | 799 529 |
|                            | 18       | 1274 486                                                                            | 799 160 |
|                            | 19       | 1274 580                                                                            | 799 200 |
|                            | 20       | 1274 665                                                                            | 799 298 |
|                            | 21       | 1274 915                                                                            | 799 158 |
|                            | 22       | 1275 177                                                                            | 799 217 |
| <b>Diện tích: 60 ha</b>    |          |                                                                                     |         |

**TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

(Kèm theo Giấy phép khai thác số 100 /GP-BTNMT  
ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Tổng số tiền phải nộp: 25.656.836.000.000 đồng.

| Lần nộp | Năm  | Mức thu (đồng) | Ghi chú |
|---------|------|----------------|---------|
| 1       | 2015 | 2.138.069.000  |         |
| 2       | 2016 | 2.138.069.000  |         |
| 3       | 2017 | 2.138.069.000  |         |
| 4       | 2018 | 2.138.069.000  |         |
| 5       | 2019 | 2.138.069.000  |         |
| 6       | 2020 | 2.138.069.000  |         |
| 7       | 2021 | 2.138.069.000  |         |
| 8       | 2022 | 2.138.069.000  |         |
| 9       | 2023 | 2.138.069.000  |         |
| 10      | 2024 | 2.138.069.000  |         |
| 11      | 2025 | 2.138.069.000  |         |
| 12      | 2026 | 2.138.077.000  |         |

**SẢN LƯỢNG KHAI THÁC HÀNG NĂM VÀ ĐỊA CHỈ, CHẾ BIẾN,  
TIÊU THỤ KHOÁNG SẢN ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC**

*(kèm theo Giấy phép khai thác số /00 /GP-BTNMT  
ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

| TT | Năm khai thác            | Công suất khai thác                                               | Sản phẩm sau chế biến                     | Địa chỉ chế biến, tiêu thụ sản phẩm                                                                                                                                                                                       |
|----|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Năm thứ 1 đến năm thứ 4  | 136.364 tấn/năm<br>cao lanh dưới rây 0,1 mm ở trạng thái tự nhiên | Cao lanh dưới rây 0,1 mm ở trạng thái khô | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chế biến tại xưởng đập nghiền, tuyển lọc đặt tại mỏ của Công ty.</li> <li>- Cung cấp quặng cao lanh dưới rây 0,1 mm ở trạng thái khô cho các doanh nghiệp trong nước.</li> </ul> |
| 2  | Năm thứ 5 đến năm thứ 7  | 204.546 tấn/năm<br>cao lanh dưới rây 0,1 mm ở trạng thái tự nhiên | Cao lanh dưới rây 0,1 mm ở trạng thái khô |                                                                                                                                                                                                                           |
| 3  | Năm thứ 8 đến năm thứ 16 | 272.727 tấn/năm<br>cao lanh dưới rây 0,1 mm ở trạng thái tự nhiên | Cao lanh dưới rây 0,1 mm ở trạng thái khô |                                                                                                                                                                                                                           |